

2003年版

新 编 学生汉英词典

A NEW
CHINESE-ENGLISH
DICTIONARY
FOR STUDENTS

南方出版社

2003年版

新 编
学生汉英词典

本书编写组编

A NEW
CHINESE-ENGLISH
DICTIONARY
FOR STUDENTS

南方出版社

图书在版编目(CIP)数据

新编学生汉英词典/《新编学生汉英词典》编委会编. —海口:南方出版社, 1999. 8

ISBN 7-80609-893-3

I. 新… II. 新… III. ①英语-词典-汉、英
IV. G634.413

中国版本图书馆 CIP 数据核字(1999)第 21570 号

南方出版社出版发行

(570203. 海口市海府一横路 19 号华宇大厦 1201 室)

责任编辑:张俭雄

各地新华书店经销

北京中科印刷有限公司印刷

2003 年 7 月第 2 版 2003 年 7 月第 1 次印刷

开本:850×1230mm 1/64 印张:10.5

字数:1200 千字 印数:22000

定价:10.00 元

前 言

本词典是一部中型语言工具书,主要供大中学生英语爱好者所使用。

在编写本书过程中,我们参阅了国内外大量的有关词典,经过苦心研究,集诸家词书之长,形成这本在汉语方面,以现代汉语为主;在英语方面,以现代英语为规范的词典。词语释义力求准确、简明,例证力求实用,并对每一词条都作了考订。

本词典共收入汉语词条 23 000 余条。除一般词语外,还收入一些常见的成语、谚语以及自然科学和社会科学的常用词语。

本词典的编写,就是试图为学习和使用英语的广大读者提供一部内容较全面又比较切合实用的工具书。

在编写本书的过程中,由于我们的水平有限,疏漏之处在所难免,敬请读者批评指正。

来信请寄南方出版社转。

体例说明

1. 本词典所收条目分单字条目和多字条目。前者用大字排印,后者加鱼尾号“[]”。

2. 本词典所收词条一律按汉语拼音字母顺序排列,同音词按声调顺序排列;声调相同时按笔画排列。多字条目的第二个字相同时,按第三个字排列,并依此类推。

3. 汉字字形相同而音或调不同者,分立条目,并在各条下注明“另见”。

4. 汉字字形及字音相同而含义不同者,作为同一条目的不同义项处理。

5. 轻声字一般紧接在同形的非轻声字后,并在鱼尾号中上角分别注以数码 1、2 加以区分。

6. 本词典所收条目均用汉语拼音字母注音。声调一般只注原调,不注变调。轻声不加调号。儿化音只在基本形式后加 r,不标出语音的实际变化。专有名词如姓氏的注音,第一个字母均大写。

7. 多义项的调用① ② ③ …分列并在① ② ③等数码之后用尖括号“〈 〉”注明所属学科、专业、修辞特征及六种虚词(副词、介词、连词、叹词、助词、象声词)等项内容。

8. 有关语法特征、使用范围、内容涵义等方面的简略汉语说明,均放在方括号“[]”内。

9. 在词组、例句、英语释义或译文中,圆括号“()”里的内容,一种是用以表示可以省略或替换的部分;另一种是用以表示英语单词的缩写形式;还有一种为限定性的说明。

10. 条目释义(或注释)后,根据需要,收入词、词组或句子作为例证。例证前而加冒号“:”。例证中与本条相同的部分,用代字号“—”表示。例证英语释义有两个或两个以上的时,用分号“;”隔开。

11. 词条中菱形号“◇”后而的是不单列多字条目的合成词。

12. 为了便于读者查找,本词典在正文前列有汉语拼音音节索引。

略语表

(按汉语拼音字母顺序排列)

〈采〉	采矿工程	〈牧〉	畜牧业
〈测〉	测量学	〈农〉	农业
〈船〉	造船	〈胚〉	胚胎学
〈地〉	地质学;地理学;地震学	〈气〉	气象学
〈电〉	电工;电学;电力;电器	〈情〉	情报学
〈电子〉	电子学	〈人〉	人类学
〈动〉	动物;动物学	〈商〉	商业
〈法〉	法律;法学	〈摄〉	摄影学
〈纺〉	纺织;印染	〈社〉	社会学
〈工艺〉	工艺美术	〈神〉	神学
〈管〉	管理;管理学	〈声〉	声学
〈光〉	光学	〈生〉	生物;生物学
〈核〉	核物理;核技术	〈生化〉	生物化学
〈化〉	化学;化工	〈生理〉	生理学;人体解剖
〈航〉	航空;航天	〈圣〉	圣经
〈环〉	环境保护	〈石〉	石油;石油化工
〈机〉	机械	〈食〉	食品
〈几〉	几何学	〈史〉	历史
〈计〉	计算机	〈数〉	数学
〈建〉	建筑;建筑学	〈水〉	水力
〈交〉	交通运输	〈体〉	体育
〈教〉	教育;教育学	〈天〉	天文学
〈解〉	解剖学	〈图〉	图书管理
〈晶〉	晶体学	〈外〉	外交
〈经〉	经济;贸易;财会	〈微〉	微生物学
〈军〉	军事;军事学	〈无〉	无线电
〈考〉	考古学	〈物〉	物理学
〈矿〉	矿物学	〈戏〉	戏剧
〈力〉	力学	〈心〉	心理学
〈林〉	林业	〈修〉	修辞学
〈伦〉	伦理学	〈畜〉	畜牧学
〈逻〉	逻辑学	〈讯〉	电信;无线电通讯
〈贸〉	贸易学	〈药〉	药物;药理学
〈美〉	美术;美学	〈冶〉	冶金学
〈免〉	免疫学	〈医〉	医学

〈遗〉	遗传学;遗传工程	〈罕〉	罕用
〈印〉	印刷	〈简〉	简称
〈影〉	电影	〈介〉	介词
〈邮〉	邮政	〈敬〉	敬辞
〈渔〉	渔业	〈旧〉	旧时用语
〈宇〉	宇宙空间技术	〈俚〉	俚语
〈语〉	语言学;语法;语音	〈连〉	连词
〈原〉	原子能	〈量〉	量词
〈乐〉	音乐	〈骂〉	骂人语
〈哲〉	哲学	〈蔑〉	蔑称
〈政〉	政治;政治学	〈谦〉	谦辞
〈植〉	植物;植物学	〈诗〉	诗歌用语
〈纸〉	造纸	〈书〉	书面语
〈自〉	自动控制;自动化	〈俗〉	俗语
〈宗〉	宗教	〈叹〉	叹词
〈贬〉	贬义	〈套〉	套语
〈儿〉	儿语	〈婉〉	委婉语
〈方〉	方言	〈象〉	象声语
〈废〉	废词	〈谚〉	谚语
〈讽〉	讽刺语	〈喻〉	比喻
〈副〉	副词	〈助〉	助词
〈古〉	古词	〈尊〉	尊称

说明:略语用于注明学科、词源、修辞色彩等。

目 录

前 言	1
体例说明	1
汉语拼音音节索引	1-21
词典正文	1-618
附 录	619-638
联合国主要机构	619
中国法定计量单位简表(公制)	621
化学元素表	626
中国历史年代简表	630
天干地支	633
二十四节气	634
数字的用法	635

汉语拼音音节索引

A		ān		B		bān		苞 胞 褓	12 12 12	倍 辈	17 17	闭 毕 庇 陛 兆 裨 弊 碧 避 壁 臂	20 20 20 20 20 20 20 20 21 21 21
	阿 啊	ā	岸 按 案 暗 黯	B		bān	扳 斑 颁 斑 搬 搬				bēn		
					bǎ				báo		奔	17	
						bān			báo		bēn		
						bān			báo		本	17	
						bān			báo		bèn		
						bān			báo		奔 笨	18 18	
						bān			báo		bēng		
						bān			báo		崩 绷	18 18	
						bān			báo		bèng		
						bān			báo		迸 泵	18 18	
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
A		āi	挨 癌		bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		
					bá		bǎn		bào		bī		
					bǎ		bǎn		bào		bì		

2 汉语拼音音节索引

biào	28	cāi	35	cāo	39	沱	42	cháng	44	chē	48
鏖	25	猜	35	操	39	刹	42	长	44	彻	48
biē	28	cái	36	曹	39	差	42	肠	45	撤	48
彪	25	才	35	嘈	39	chāi	42	尝	45	chēn	49
彪	25	材	35	曹	39	拆	42	常	45	伸	48
彪	25	财	36	嘈	39	差	42	偿	45	chén	49
bié	28	裁	36	嘈	39	chái	42	嫦	45	chén	49
别	25	cǎi	36	草	39	柴	42	cháng	45	尘	48
biè	28	采	36	草	39	材	42	厂	45	沉	48
别	25	彩	36	草	39	chān	43	场	45	辰	49
bīn	29	睬	37	cè	40	觥	43	敞	45	陈	49
宾	25	cài	37	册	40	揸	43	chàng	46	chén	49
宾	25	菜	37	侧	40	chán	43	怅	46	衬	49
宾	25	cǎn	37	测	40	蝉	43	倡	46	称	49
宾	25	参	37	测	40	禅	43	唱	46	趁	49
bīn	29	餐	37	策	40	孱	43	chǎo	46	chēng	49
宾	26	cán	37	cēn	40	孱	43	抄	46	称	49
宾	26	残	37	参	40	饯	43	吵	46	姪	50
bīng	29	蚕	38	céng	40	缠	43	钞	46	撑	50
冰	26	惭	38	层	40	蝉	43	超	46	chéng	50
冰	26	cǎn	38	曾	40	蟬	43	cháo	47	成	50
冰	26	惨	38	chā	40	产	43	巢	47	呈	51
bīng	30	cǎn	38	叉	40	谄	43	朝	47	诚	51
丙	26	cǎn	38	差	40	谄	43	潮	47	承	51
丙	26	灿	38	插	41	铲	44	嘲	47	城	51
丙	26	cǎng	38	chā	41	chán	44	chào	47	乘	51
丙	26	仓	38	茬	41	仟	44	吵	47	程	51
丙	27	沧	38	查	41	顛	44	炒	47	恹	51
井	27	cāng	38	查	41	chāng	44	chē	48	chèng	52
井	27	苍	38	察	42	昌	44	车	47	逞	52
bō	35	cāng	38	破	42	昌	44	chē	48	秤	52
波	27	cāng	38	杈	42	猖	44	扯	48		

chī	chōu	chuāi	锤 63	cóng	cùn	dài
吃 52	抽 55	揣 60	chūn	从 66	寸 69	大 74
痴 52			春 63	丛 66		代 74
嗤 52	chóu	chuāi			cuǒ	戴 75
	仇 56	揣 60	chūn	cǒu	搓 69	带 75
chí	惆 56	chuān	纯 63	凑 67	磋 69	贷 75
驰 52	绸 56	川 60	唇 64	cū	撮 69	待 75
迟 52	筹 56	穿 60		粗 67	蹉 69	息 75
持 53	愁 56	chuán	chūn		cuó	绦 75
脚 53	稠 56	传 60	蠢 64	cuì	座 69	逮 75
		船 61	chuō	促 67		
chǐ	chǒu	擦 61	戳 64	薛 67	cuò	dān
尺 53	丑 56	chuān	chuò	簇 67	挂 69	丹 75
齿 53		喘 61	绰 64	cuán	措 69	单 75
侈 53	chǒu	喘 61	辍 64	攒 67	错 69	担 76
	臭 56	chuān				耽 76
叱 53	chū	串 61	cí	cuàn	D	dān
斥 53	出 57		词 64	窜 67		胆 76
赤 53	初 58	chuāng	词 64	篡 68	dā	掸 77
炽 53		疮 62	祠 64			
翅 54	chú	窗 62	瓷 64	cūi	搭 70	dàn
	除 59	创 62	瓷 64	催 68	答 70	旦 77
chōng	厨 59	chuáng	慈 64	摧 68		但 77
充 54	锄 59	床 62	辞 65		dá	担 77
冲 54	雏 59		磁 65	cui	达 70	涎 77
憧 54	锄 59	chuāng	雌 65	脆 68	答 70	淡 77
		创 62	cǐ	粹 68		蛋 77
chóng	chǔ	闯 62	此 65	萃 68	dá	dāng
虫 54	处 59	chuàng		翠 68	打 70	当 77
重 54	处 59	创 62	cì		dà	
崇 55	楚 60	chuī	次 65	cūn	大 71	dāng
		吹 62	伺 65	村 68		挡 78
chōng	cū	炊 63	刺 65	cún	存 68	党 78
宠 55	处 60		赐 66		cūn	
	畜 60	chuí	cǒng	付 69		dàng
chòng	触 60	垂 63	匆 66		dài	当 78
冲 55	矗 60	捶 63	葱 66		歹 74	荡 78
			聪 66		傣 74	档 79

4 汉语拼音音节索引

dǎo	dí	diǎo	dǒng	dū	dūn	ě
刀 79	的 83	刁 88	东 92	肚 95	逗 99	恶 101
叨 79	涤 83	凋 88	冬 92	笃 96	dùn	è
dǎo	敌 83	貂 88	dǒng	堵 96	钝 99	厄 101
导 79	笛 84	雕 88	董 92	赌 96	盾 99	扼 101
岛 79	嘀 84	吊 89	懂 92	dù	盾 99	恶 102
捣 79	dí	吊 89	dòng	杜 96	顿 99	饿 102
祷 79	抵 84	吊 89	动 92	肚 96	遁 100	悞 102
倒 79	底 84	吊 89	冻 93	妒 96	duō	遇 102
dào	抵 84	掉 89	冻 93	度 96	多 100	噩 102
到 80	砥 84	diē	洞 93	踱 96	咄 100	ēn
倒 80	dí	爹 89	恫 93	踱 96	duó	恩 102
悼 80	地 84	跌 89	栋 93	duān	夺 100	èn
盗 80	弟 85	dié	dǒu	端 96	duō	摠 102
道 81	帝 85	迭 89	兜 93	duàn	垛 100	ér
dé	递 85	谍 89	dǒu	短 97	躲 100	儿 102
得 81	第 86	喋 90	斗 94	duàn	duō	耳 102
德 81	缔 86	叠 90	抖 94	段 97	duō	ěr
dà	diān	蝶 90	陡 94	断 97	駄 101	尔 103
的 81	颠 86	dīng	dǒu	断 97	舵 101	尔 103
dēng	diǎn	丁 90	斗 94	绾 98	堕 101	èr
灯 81	典 86	叮 90	豆 94	煨 98	惰 101	二 103
登 82	点 86	盯 90	逗 94	撮 98	E	F
déng	碘 87	dīng	dū	duī	ē	fā
等 82	diǎn	顶 90	都 94	堆 98	阿 101	发 104
dèng	电 87	鼎 90	督 94	duì	è	fā
澄 82	佃 88	dīng	毒 95	队 98	讹 101	乏 105
瞪 82	店 88	订 91	獠 95	对 98	俄 101	伐 105
dī	玷 88	定 91	疲 95	兑 99	纒 101	罚 105
低 82	垫 88	dū	疲 95	dūr	敦 101	筏 105
堤 83	淀 88	丢 91	疲 95	吨 99	敦 101	
提 83	惦 88		疲 95	敦 99	顿 101	
滴 83	奠 88		敦 99	敦 99		

fǎ	纺 110	fèn	fú	G	gāng	隔 130
法 105	fàng	分 114	伏 118		刚 126	gē
砒 106	放 110	份 115	扶 118		肛 126	葛 130
fà	fēi	奋 115	芙 118	gǎ	纲 126	gè
发 106	飞 111	美 115	拂 118	夹 123	钢 127	个 130
砒 106	妃 111	愤 115	服 119	咖 123	缸 127	各 130
fǎn	非 111	fēng	伙 119	嘎 123	gǎng	gēi
帆 106	绯 112	丰 115	浮 119	gāi	岗 127	给 131
番 106	靡 112	风 115	符 119	该 123	港 127	gēn
藩 106	féi	疯 116	幅 119	gái	扛 127	根 131
蕃 106	肥 112	封 116	福 119	改 123	gāo	跟 131
fàn	fěi	蜂 117	辐 120	gài	高 127	gēng
凡 107	诽 112	féng	fù	芥 124	羔 128	更 131
烦 107	诋 112	逢 117	抚 120	钙 124	膏 128	耕 131
繁 107	菲 112	缝 117	府 120	盖 124	皋 128	羹 131
fǎn	菲 112	féng	斧 120	概 124	糕 128	géng
反 107	fēi	fēng	釜 120	gān	gǎo	耿 132
返 108	沸 112	讽 117	俯 120	干 124	搞 128	哽 132
fàn	度 112	fèng	辅 120	甘 125	稿 128	梗 132
犯 108	沸 112	fèng	fù	肝 125	gào	绺 132
泛 108	肺 112	凤 117	父 120	柑 125	告 129	gèng
饭 109	费 113	奉 117	付 120	柑 125	gē	更 132
范 109	邶 113	俸 117	负 121	柑 125	戈 129	gōng
贩 109	fān	缝 117	妇 121	杆 125	疙 129	工 132
fāng	分 113	fó	附 121	赶 125	哥 129	公 133
方 109	芬 114	佛 118	赴 121	敢 125	膈 129	功 134
芳 109	吩 114	fǒu	复 121	感 125	割 129	攻 134
fáng	纷 114	否 118	副 122	憾 125	搁 129	供 134
防 109	fén	fú	富 122	撼 126	歌 129	官 134
妨 110	坟 114	夫 118	赋 122	瓣 126	gē	恭 134
房 110	fén	肤 118	腹 122	gān	阁 130	躬 135
fāng	粉 114	敷 118	覆 122	丁 126	革 130	gōng
访 110			馥 122	绀 126	格 130	巩 135
仿 110					葛 130	汞 135

6 汉语拼音音节索引

拱 135	鼓 139	惯 143	guǒ	hǎn	浩 156	横 159
gòng	gù	煦 143	果 147	罕 152	耗 156	衡 160
共 135	固 139	灌 143	裹 148	喊 152	皓 156	hèng
供 135	故 139	罐 143			hē	横 160
贡 135	顾 139	guāng	guò	hàn	呵 156	hōng
gǒu	雇 140	光 143	过 148	汉 152	he	轰 160
勾 135	瘤 140	guǎng		汗 152	禾 156	哄 160
沟 136	guā	广 144	H	旱 152	合 156	
恂 136	瓜 140			悻 153	何 157	hóng
钩 136	呱 140	guī	hǎ	捍 153	河 157	红 160
篝 136	刮 140	归 144	哈 149	憾 153	和 157	宏 161
		龟 145	hà	翰 153	荷 157	洪 161
gǒu	guā	规 145	哈 149		核 158	虹 161
苟 136	寡 140	围 145	hā	hǎng	hè	鸿 161
狗 136	guà	砗 145	哈 149	夯 153	贺 158	
枸 136	挂 140	瑰 145	nái	náng	荷 158	hōng
gòu		guī	还 150	行 153	喝 158	哄 161
勾 136	guāi	轨 145	孩 150	杭 153	竭 158	
构 136	乖 141	流 145	骸 150	航 153	赫 158	hòu
购 137	guò	鬼 146	hǎi	hǎng	鹤 158	喉 161
够 137	拐 141	guì	海 150	巷 154	hēi	猴 162
gū		拒 146	nái	hǎo	黑 158	痕 162
估 137	guài	剑 146	孩 151	蒿 154	hén	后 162
沽 137	怪 141	贵 146	害 151	hao	痕 159	厚 162
咕 137	guān	挂 146	hān	号 154	hēn	候 163
孤 137	关 141	腕 146	蚶 151	蚝 154	狠 159	hū
姑 137	观 142		酣 151	毫 154	hèn	呼 163
骨 138	官 142	gǔn	憨 151	豪 154	恨 159	忽 163
辜 138	冠 142	棍 146	厮 151	壕 154	hēng	
觚 138	棺 142	guò	hán	nǎo	亨 159	圃 163
箍 138	guān	锅 146	含 151	好 154	哼 159	狐 163
	guan	guà	函 152	hào	néng	孤 163
gǔ	馆 142	国 147	涵 152	号 155	恒 159	胡 164
古 138	管 142		寒 152	好 155	桁 159	核 164
谷 138						翻 164
股 138	冠 143					荫 164
骨 138	贯 143					荫 164
蛊 139						

糊 164	huán	hui	huó	绂 181	家 187	hàn
糊 164				梭 181	髮 188	
糊 164	緩 169	回 172	火 176	即 182	嘉 188	见 192
hū	huàn	涸 173	伙 177	急 182	jiá	伺 193
虎 164	幻 169	苗 173	huò	疾 183	荚 188	钱 193
琥 164	宦 169	蛔 173	或 177	腕 183	颊 188	建 193
	浼 169	hui	和 178	集 183	缺 188	荐 193
hù	涣 169	悔 173	货 178	辑 183		剑 193
户 164	换 169	毀 173	获 178	纂 183	jiá	健 193
互 165	唤 170	hui	祸 178	瘡 183	甲 188	舰 193
护 165	煖 170	汇 173	霍 178	几 183	悞 188	渐 193
庠 165	患 170	讳 174	鄒 178	己 183	jià	践 193
huā	繫 170	会 174		济 184	价 189	蹇 194
花 165	huāng	海 174	J	挤 184	驾 189	蹇 194
啤 166	荒 170	给 174		给 184	架 189	釜 194
huá	慌 170	贿 174	jī	脊 184	假 189	箭 194
划 166	huáng	贻 174	几 178	ji	嫁 189	jiāng
华 166	皇 170	啤 174	讥 178	计 184	jian	江 194
哗 166	黄 170	惠 175	击 178	记 184	尖 189	将 194
滑 166	惶 171	慧 175	叽 179	伎 185	奸 189	浆 194
huà	蝗 171	hun	机 179	纪 185	间 190	僵 194
化 167	磺 171	昏 175	肌 179	技 185	歼 190	疆 194
划 167	huāng	罕 175	肌 179	忌 185	坚 190	jiāng
话 167	恍 171	媛 175	鸡 179	际 185	肩 190	讲 195
画 167	恍 171	nán	唧 179	妓 185	艰 190	奖 195
huái	幌 171	浑 175	积 180	剂 185	兼 190	jiāng
怀 168	huàng	恹 175	基 180	季 185	监 191	匠 195
huài	晃 171	魂 175	特 180	弄 185	臧 191	匠 195
坏 168	huì	nàn	緯 180	既 185	煎 191	匠 195
huān	hui	混 175	畸 180	迹 185	jiān	匠 195
欢 168	灰 171	huō	笑 180	继 185	柬 191	匠 195
huán	恢 171	hū	齏 180	寄 186	俭 191	匠 195
还 168	恢 172	huó	糟 180	寂 186	俭 191	匠 195
环 169	挥 172	活 176	激 181	祭 186	剪 191	匠 195
寰 169	徽 172		ji	加 186	减 191	匠 195
			及 181	夹 187	检 191	匠 195
			汲 181	佳 187	简 192	匠 195
			吉 181	御 187	减 192	匠 195

8 汉语拼音音节索引

娇 197	洁 201	进 206	窘 211	具 214	均 218	
胶 197	拮 201	近 207		剧 214	君 218	kān
教 197	结 201	浸 207	jiū	俱 215	龟 218	看 222
焦 197	捷 202	晋 207	纠 211	惧 215	菌 218	kāng
蕉 197	蹇 202	禁 207	究 211	据 215		
礁 197	蹇 202	噤 207	赅 211	距 215	jùn	康 222
	截 202		赅 211	飓 215	俊 218	慷 222
jiáo	羯 202	jīng		蛆 215	峻 219	kàng
嚼 197		径 207	jiǔ	瘰 215	竣 219	亢 222
	jiē	京 207	九 211			伉 222
jiǎo	姐 203	经 208	久 211	juǎn		抗 222
角 197	解 203	荆 208	韭 211	涓 215		炕 223
侥 197		惊 208	酒 211	捐 215		
狡 198	jiè	晶 208		娟 215	K	
较 198	介 203	臍 208	jiū			kǎo
皎 198	戒 203	精 208	旧 212	juǎn	kǎ	考 223
蛟 198	芥 204	蛟 209	臼 212	卷 216	咖 219	拷 223
蛟 198	届 204	蛟 209	救 212	juǎn	喀 219	拷 223
脚 198	挤 204		厥 212	卷 216	kǎ	拷 223
矫 198	界 204	jǐng	就 212	卷 216		
捷 198	借 204	井 209	舅 213	卷 216	卡 219	kào
	解 204	阱 209		眷 216	喀 219	拷 223
jiào		列 209	jū	圈 216		
叫 198	jīn	颈 209	拘 213	jué	kāi	
校 199	巾 204	景 209	居 213	决 216	开 219	kē
较 199	今 204	警 210	鞠 213	诀 216	揩 221	苛 224
矫 199	斤 204			抉 216	kǎi	科 224
教 199	金 204	jìng	jú	角 217	凯 221	窠 224
酵 199	津 205	劲 210	局 213	觉 217	铠 221	颞 224
	科 205	净 210	菊 213	绝 217	慨 221	撞 224
jiē	筋 205	径 210	橘 213	佃 217	楷 221	醺 224
阶 200	禁 205	脰 210		掘 217		
结 200	襟 205	竟 210	jǔ	崛 217	kān	ké
接 200		痉 210	沮 214	蕨 217	刊 221	咳 224
揭 200	jīn	竞 210	咀 214	爵 217	看 221	
街 201	仅 205	敬 210	举 214	攫 217	勘 221	kě
	尽 205	境 210	拘 214		kǎn	可 224
jié	紧 205	静 210	矩 214	juè	坎 222	渴 225
子 201	谨 206	镜 211	jù	偏 217	砍 222	
节 201	锦 206		巨 214	ūn		kè
劫 201		jiǒng	句 214	军 218		克 225
洁 201	jìn	迥 211	拒 214			刻 225
杰 201	尽 206	炯 211				

客 226					森 243	例 248
恪 226	kù	kuàng	L	lóng	蕾 243	例 249
课 226	库 230	况 233		郎 239		砾 249
	裤 230	旷 233		狼 239	lèi	粟 249
kēn	酷 230	矿 233		廊 239	肋 243	粒 249
肯 226		榱 233	lā	琅 239	泪 243	痢 249
垦 226	kuǎ		垃 236	榔 239	类 244	
恳 226	夸 230	kuī	拉 236		搦 244	lián
		亏 233	遛 236	lǎng		连 249
kēng	kuǒ	吁 234		朗 239	léng	帘 249
坑 226	垮 231	盍 234	là		棱 244	怜 250
吭 227		窥 234	喇 236	làng		涟 250
铿 227	kuà			浪 239	lěng	莲 250
	拏 231	kuí	là		冷 244	联 250
kòng	拏 231	奎 234	腊 236	lǎo	lèng	廉 250
空 227	跨 231	葵 234	辣 237	捞 240		镰 250
		魁 234	蜡 237		lǎo	lián
kǒng	kuài	蛟 234	来 237	牢 240	li	敛 250
孔 227	窟 231			劳 240	厘 245	脸 250
恐 228		kuī	来 237	唠 240	离 245	lián
	kuài	愧 234	赖 238	唠 240	梨 245	练 251
kòng	会 231		赖 238		犁 245	炼 251
空 228	快 231	kuí	lan	老 241	藜 245	恋 251
控 228	快 232	溃 234	兰 238	姥 242	篱 245	链 251
	脍 232	愧 234	栏 238		li	liáng
kǒu	葵 232	kūn	栏 238	涝 242	礼 246	良 251
扣 228		昆 235	阑 238	烙 242	里 246	凉 251
	kuān	纛 235	蓝 238	落 242	俚 246	莠 251
kǒu	款 232	kūn	澜 238	乐 242	理 246	量 251
叩 229		捆 235	篮 238	勒 243	li	粮 252
扣 229	kuàng	kùn	lan		力 247	liáng
	匡 232	困 235	挽 238	lei	历 247	两 252
枯 229	诓 232		翥 238	累 243	立 247	liàng
哭 229	诓 233	kuò	翥 238	雷 243	厉 248	亮 252
窟 230	堕 233	扩 235	lan		励 248	谅 252
黏 230		括 235	烂 239	lei	励 248	量 252
	kuáng	阔 235	滥 239	垒 243	利 248	踉 252
kū	狂 233	廓 236		累 243	隶 248	
苦 230						